

# Vocabulary 词汇表

## A

ǎi 矮 short (in height) 15

## B

bā 八 eight 2

bā 巴 cheek 15

bà 爸 dad; father 7

bàba 爸爸 dad; father 7

bái 白 white 13

báisè 白色 white 13

bān 班 shift 12

bàn 半 half 8

běijīng 北京 Beijing 6

bí 鼻 nose 15

bízi 鼻子 nose 15

biǎo 表 watch 10

bù 不 not; no 8

## C

chà 差 fall short of 10

cháng 长 long 14

chángkù 长裤 trousers 14

chē 车 vehicle 12

chèn 衬 lining 14

chènshān 衬衫 shirt 14

chéng 橙 orange 13

chéngsè 橙色 orange colour 13

chī 吃 eat 11

chū 出 go or come out 5

chūshēng 出生 be born 5

chūzū 出租 rent 12

chūzū chē 出租车 taxi 12

chuān 穿 wear 14

chuáng 床 bed 11

## D

dà 大 big 3

de 的 of; 's 5

de 得 particle 15

dì 地 ground 12

dìtiě 地铁 subway 12

dì 弟 younger brother 7

dìdì 弟弟 younger brother 7

diǎn 点 o' clock 10

diàn 电 electricity 6

diànhuà 电话 telephone 6

dú 独 single; only 9

dúshēngnǚ 独生女 only daughter 9

dúshēngzǐ 独生子 only son 9

duǎn 短 short (in length) 14

duǎnkù 短裤 shorts 14

duō 多 many; much 5

duō dà 多大 how old 5

duōshǎo 多少 how many; how much 6

duǒ 朵 clouds; measure word 15

## E

ér 儿 suffix 6

ěr 耳 ear 15

ěrdou 耳朵 ear 15

èr 二 two 2

**F**

fà	发	hair	15
fàn	饭	cooked rice; meal	11
fàng	放	let go; release	11
fàngxué	放学	school is over	11
fēn	分	minute	10
fěn	粉	powder; pink	13
fěnhóngsè	粉红色	pink	13
fú	服	clothes	14

**G**

gāo	高	tall	15
gē	哥	elder brother	7
gēge	哥哥	elder brother	7
gè	个	measure word	7
gōng	工	work	9
gōngzuò	工作	work	9
gōng	公	public	12
gōnggòng	公共	public	12
gōnggòng qìchē	公共汽车	public bus	12
gòng	共	public; common	12
guó	国	country	8

**H**

hàn	汗	sweat	14
hànshān	汗衫	T-shirt	14
hǎo	好	good; well	3
hào	号	number	4
hàomǎ	号码	number	6
hé	和	and	7
hēi	黑	black-	13
hēisè	黑色	black	13
hóng	红	red	13

hóngsè	红色	red	13
huà	话	word; talk	6
huān	欢	happy	13
huáng	黄	yellow	13
huángsè	黄色	yellow	13
huī	灰	grey	13
huīsè	灰色	grey	13
huǒ	火	fire	12
huǒchē	火车	train	12

**J**

jí	级	grade	8
jǐ	几	how many	4
jǐ suì	几岁	how old	5
jiā	家	family	6
jiàn	见	see	3
jiǎo	脚	foot	15
jiào	叫	call	3
jiào	觉	sleep	11
jiě	姐	elder sister	7
jiějie	姐姐	elder sister	7
jīn	今	now; today	4
jīnnián	今年	this year	4
jīntiān	今天	today	4
jīng	睛	eyeball	15
jiǔ	九	nine	2

**K**

kāi	开	open; drive	12
kāichē	开车	drive a car	12
kè	刻	quarter (of an hour)	10
kè	课	class; period	11
kǒu	口	mouth; measure word	7
kù	裤	trousers	14

**L**

lán	蓝 blue	13
lánsè	蓝色 blue	13
lǎo	老 old; experienced	9
lǎoshī	老师 teacher	9
le	了 particle	5
liǎng	两 two	10
líng	零 zero	10
liù	六 six	2
lù	路 road	12
lǜ	律 law	9
lǜshī	律师 lawyer	9
lǜ	绿 green	13
lǜsè	绿色 green	13

**M**

mā	妈 mum; mother	7
māma	妈妈 mum; mother	7
mǎ	码 number	6
ma	吗 question particle	8
máo	毛 wool	14
máoyī	毛衣 sweater	14
méi	没 no	8
méiyǒu	没有 not have; there is not	8
měi	每 every	12
měitiān	每天 everyday	12
měiguó	美国 America	8
měiguó rén	美国人 American (people)	8
mèi	妹 younger sister	7
mèimei	妹妹 younger sister	7
men	们 plural suffix	9
mì	秘 secret	9

mìshū	秘书 secretary	9
míng	名 name	3
míngzi	名字 name	3
míng	明 bright; next	4
míngtiān	明天 tomorrow	4

**N**

nǎ	哪 which; what	6
nǎr	哪儿 where	6
nà	那 that	7
ne	呢 question particle	8
nǐ	你 you	3
nián	年 year	4
niánjí	年级 grade	8
nín	您 you (respectfully)	3
nín hǎo	您好 hello	3
niú	牛 ox; cattle	14
niúzáikù	牛仔裤 jeans	14
nǚ	女 female; daughter	9

**Q**

qī	七 seven	2
qī	期 a period of time	4
qǐ	起 get up	11
qǐchuáng	起床 get up	11
qì	汽 gas; steam	12
qìchē	汽车 car	12
qù	去 go	11
qún	裙 skirt	14
qúnzi	裙子 skirt	14

**R**

rén	人 person	7
rì	日 sun; day	4

**S**

sān	三	three	2
sè	色	colour	13
shān	衫	unlined upper garment	14
shāng	商	business	9
shāng rén	商人	businessman	9
shàng	上	up; go to; get on	8
shàngbān	上班	go to work	12
shànghǎi	上海	Shanghai	9
shàngkè	上课	attend class	11
shàngwǔ	上午	before noon; morning	11
shàngxué	上学	go to school; attend school	11
shǎo	少	few; little	6
shénme	什么	what	3
shēng	生	be born; student	3
shēngrì	生日	birthday	5
shī	师	teacher; master	9
shí	十	ten	2
shídiǎn	十点	ten o'clock	10
shì	是	be	4
shǒu	手	hand	15
shū	书	book	9
shuí	谁	who	7
shuì	睡	sleep	11
shuìjiào	睡觉	sleep	11
sì	四	four	2
suì	岁	year (of age)	5

**T**

tā	他	he; him	5
tā	她	she; her	5

tào	套	cover	14
tiān	天	the sky; day	4
tiě	铁	iron	12
tóu	头	head	15
tóufa	头发	hair	15
tuǐ	腿	leg	15

**W**

wài	外	outer	14
wàitào	外套	coat	14
wǎn	晚	evening; late	11
wǎnshàng	晚上	(in the) evening	11
wáng	王	king; a surname	5
wén	文	culture; civilization	5
wǒ	我	I; me	3
wǒmen	我们	we; us	9
wǔ	五	five	2
wǔfēn	五分	five minutes	10
wǔ	午	noon	11

**X**

xǐ	喜	happy; like	13
xǐhuan	喜欢	like	13
xià	下	down; get off	11
xiàwǔ	下午	afternoon	11
xiàn	现	present	10
xiànzài	现在	now	10
xiānggǎng	香港	Hong Kong	8
xiǎo	小	small	3
xiǎoxuéshēng	小学生	primary school student	8
xiào	校	school	12
xiàochē	校车	school bus	12
xiàofú	校服	school uniform	14

xīng	星 star	4	zǎoshang	早上 (early) morning	11
xīngqī	星期 week	4	zěn	怎 how	12
xīngqītiān/rì	星期天 / 日 Sunday	4	zěnmē	怎么 how	12
xīngqīyī	星期一 Monday	4	zhǎng	长 grow	15
xiōng	兄 elder brother	8	zhè	这 this	7
xiōngdì jiěmèi	兄弟姐妹 brothers and sisters	8	zhōng	中 middle	8
xué	学 study	8	zhōngguó	中国 China	8
xuésheng	学生 student	8	zhōngguó rén	中国人 Chinese (people)	8

## Y

yán	颜 colour	13	zhōngwǔ	中午 noon	11
yánsè	颜色 colour	13	zhōngxuéshēng	中学生 secondary school student	8
yǎn	眼 eye	15	zhù	住 live	6
yǎnjīng	眼睛 eye	15	zǐ	子 son; child	9
yàng	样 appearance	15	zǐ	紫 purple	13
yě	也 also	9	zǐsè	紫色 purple	13
yī	一 one	2	zì	字 character; word	3
yībàn	一半 one half	8	zōng	棕 brown	13
yì jiā rén	一家人 members of a family	9	zōngsè	棕色 brown	13
yīyuè	一月 January	4	zǒu	走 walk	12
yī	衣 clothes	14	zǒulù	走路 walk	12
yīfu	衣服 clothing	14	zū	租 rent	12
yǒu	有 have; there be	7	zuǐ	嘴 mouth	15
yuè	月 moon; month	3	zuǐba	嘴巴 mouth	15
			zuó	昨 yesterday	4
			zuó tiān	昨天 yesterday	4

## Z

zǎi	仔 son	14	zuò	作 do; make	9
zài	再 again	3	zuò	坐 sit; travel by (bus, train, etc.)	12
zàijiàn	再见 good-bye	3	zuò	做 make; do	9
zài	在 in; on	5			
zǎo	早 early; morning	11			
zǎofàn	早饭 breakfast	11			